

Số: 1691 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển
giáo dục và đào tạo năm học 2019-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 15/01/2010 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2429/TTr-SGDĐT ngày 09/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2019-2020 (có Bảng nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- TTTU, TT.UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, TT.UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: các Phòng;
- Lưu: VT(Nga.QĐ60.13.8.19).

CHỦ TỊCH
UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Tiến Dũng

NỘI DUNG
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 1694 /QĐ-UBND ngày 14 / 8 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CHỈ TIÊU CHUNG

1. Quy mô trường, lớp và học sinh

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả tư thực)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học cơ sở (chia ra)		Trung học phổ thông
					Khối huyện, thị xã, TP	Khối trực thuộc Sở	
Trường	456	162	153	107	107	0	34
Lớp/nhóm	8.104	1.815	3.516	1.924	1.816	108	849
Học sinh đầu năm	251.028	50.029	102.961	68.123	64.507	3.616	29.915

*Lưu ý: - Các trường PT DTNT THCS cộng về cho phòng GD&ĐT các huyện, thị;
- Trường nhiều cấp học, tiêu chí số trường thống kê tính cho cấp cao nhất;
- Khối trường trực thuộc Sở bao gồm các trường THCS&THPT; THPT.*

2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh

Tiểu học		Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã/TP		Khối trực thuộc					
Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
14	0,014	429	0,67	73	2,019	234	0,78	750	0,37

3. Trường chuẩn quốc gia

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh phấn đấu công nhận mới, công nhận lại là 50 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó:

- Công nhận mới: 19

- Công nhận lại: 31

4. Tỷ lệ chống mù chữ - phổ cập giáo dục

TT	Huyện, thị, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã	6 phường, xã	2 phường, xã	Duy trì 8 phường, xã		Duy trì 8/8 phường, xã
2	Bình Long	Duy trì 6/6 xã/phường		Duy trì 6/6 xã/phường	Duy trì 6/6 xã, phường		Duy trì 2 đơn vị xã, phường; công nhận mới 1 xã, phường		Duy trì 6/6 xã, phường
3	Phước Long	Duy trì 7/7 xã/phường		Duy trì 7/7 xã, phường đạt	Duy trì 7/7 xã phường		Duy trì 1/7 đơn vị; phần đầu 2/7 xã phường đạt chuẩn		Duy trì 7/7 xã, phường
4	Đồng Phú	Duy trì 11/11 xã/thị trấn		Duy trì 11/11 xã/thị trấn	Duy trì 3/8 xã, thị trấn; công nhận mới 01 xã.		Phần đầu có ít nhất 01 đơn vị xã/thị trấn đạt chuẩn	Duy trì 8 xã, thị trấn	Duy trì 2 xã, công nhận mới 01
5	Bù Đăng	Duy trì 16/16 xã/ thị trấn		Duy trì 16/16 xã/ thị trấn	Duy trì 5/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 3/16 xã/ thị trấn		x	Duy trì 5/16 xã, thị trấn	Duy trì 8/16 xã, công nhận mới 3/16 xã, thị trấn
6	Bù Đốp	Duy trì 7/7 xã/ thị trấn		Duy trì 7/7 xã/ thị trấn,	Duy trì 2/7 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/7 xã		x	Duy trì 4 xã, thị trấn	Duy trì 2/7 xã, công nhận mới 01/8 xã
7	Bù Gia Mập	Duy trì 8/8 xã/ thị trấn		Duy trì 8/8 xã/ thị trấn	Duy trì 4/8 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/8 xã/ thị trấn		x		Duy trì 6/8 xã, công nhận mới 2/8 xã

8	Chơn Thành	Duy trì 9/9 xã/ thị trấn		Duy trì 6/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 3/9 xã/ thị trấn	Duy trì 2/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/9 xã/ thị trấn		Duy trì 1/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/9 xã/ thị trấn	Duy trì 1 xã, thị trấn	Duy trì 6/9 xã, công nhận mới 02/ xã
9	Hớn Quản	Duy trì 13/13 xã	Duy trì 1/13 xã	Duy trì 12/13 xã, thị trấn	Duy trì 4/13 xã, thị trấn		x	Duy trì 7/13 xã, thị trấn	Duy trì 4/13 xã, công nhận mới 2/13 xã
10	Phú Riềng	Duy trì 10/10 xã		Duy trì 10/10 xã	Duy trì 2/10 xã; công nhận mới 01		x	Duy trì 01 xã	Duy trì 7/10 xã, công nhận mới 2/10 xã
11	Lộc Ninh	Duy trì 16/16 xã/ thị trấn		Duy trì 16/16 xã/ thị trấn	Duy trì 8/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 2 xã	Duy trì 2/16 xã, thị trấn, công nhận mới 01 xã	Duy trì 2/16 xã/ thị trấn,	Duy trì 9/16 xã, thị trấn	Duy trì 5/16 xã, công nhận mới 2/16 xã

5. Thực hiện Đề án nông thôn mới

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu UBND huyện, thị xã chỉ đạo duy trì về lĩnh vực giáo dục các xã đã đạt nông thôn mới và đầu tư xây dựng tiêu chí nông thôn mới về giáo dục đối với các trường thuộc các xã xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

- 5.1. Huyện Đồng Phú (02): Tân Hưng, Đồng Tiến
- 5.2. Huyện Bù Đăng (01): Bom Bo
- 5.3. Huyện Phú Riềng (01): Bình Sơn
- 5.4. Huyện Bù Gia Mập (01): Bình Thắng
- 5.5. Huyện Chơn Thành (02): Minh Thắng, Minh Lập
- 5.6. Huyện Hớn Quản (02): Đồng Nơ, Tân Hiệp
- 5.7. Huyện Lộc Ninh (03): Lộc Thuận, Lộc Điền, Lộc Thịnh
- 5.8. Huyện Bù Đốp (01): Tân Tiến

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo

TT	Huyện, thị, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia						Tỷ lệ học sinh bỏ học			
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN		TH		THCS		Tiểu học		THCS	
											Công nhận mới	Công nhận lại	Công nhận mới	Công nhận lại	Công nhận mới	Công nhận lại	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Xoài	19	13	8	262	318	202	7.628	12.066	8.095	1	1	1	1	0	0	0	0	24	0,30
2	Đồng Phú	17	14	11	185	310	172	5.580	8.617	4.854	1	1	0	1	1	0	1	0,012	18	0,37
3	Bù Đăng	22	25	16	240	561	257	6.953	15.564	9.657	1	0	0	0	2	2	3	0,019	85	0,88
4	Phù Riêng	14	17	10	150	351	192	4.237	9.269	6.867	1	1	1	1	0	0	1	0,011	60	0,87
5	Phước Long	12	10	5	91	212	107	3.118	7.321	4.196	0	1	0	3	1	1	0	0	10	0,24
6	Bù Gia Mập	9	17	8	107	365	159	3.372	8.851	5.611	0	0	1	1	1	1	3	0,034	75	1,34
7	Chơn Thành	19	7	7	182	252	127	4.814	8.450	4.937	0	1	2	1	1	1	1	0,012	25	0,51
8	Hớn Quản	16	18	14	132	341	178	4.193	10.008	6.012	0	3	1	1	0	1	1	0,010	31	0,52
9	Bình Long	8	8	6	194	174	108	2.104	5.334	3.798	0	1	0	1	1	0	0	0	12	0,32
10	Lộc Ninh	17	13	17	170	433	222	5.055	11.842	7.255	0	0	1	2	0	0	3	0,025	58	0,80
11	Bù Đốp	9	11	5	102	199	92	2.975	5.639	3.225	0	0	0	1	0	0	1	0,018	31	0,96
Tổng		162	153	107	1.815	3.516	1.816	50.029	102.961	64.507	4	9	7	13	7	6	14	0,014	429	0,67

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia	
	THCS& THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	THCS		THPT		Công nhận mới	Công nhận lại
							SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Tổng	7	27	108	849	3.616	29.915	73	2,019	234	0,78	1	3